

Số: 107/QĐ-SNV

Sóc Trăng, ngày 12 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả kỳ xét tuyển công chức cấp xã năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng; Căn cứ Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 4 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tuyển công chức cấp xã năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả kỳ xét tuyển công chức cấp xã năm 2019, cụ thể (theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm).

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã liên quan có trách nhiệm thực hiện việc tuyển dụng, phân công thí sinh trúng tuyển theo Phụ lục 1 đính kèm đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Nội vụ, Hội đồng xét tuyển công chức cấp xã năm 2019, Trưởng phòng Xây dựng chính quyền và Công tác thanh niên Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã liên quan và các thí sinh tham dự kỳ xét tuyển công chức cấp xã năm 2019 căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử SNV;
- Lưu: VT, HDX.



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 107/QĐ-SNV ngày 12/5/2020 của Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
I	Thị xã Vĩnh Châu																	
1	Sơn Thủy Đa Ri	10/12/1997		Khmer	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B	UDCNT TCB	20	157,00	79,90	85,00	341,90	
2	Thạch Thị Nguyệt		08/12/1991	Khmer	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND - UBND)	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B1	A	20	134,20	70,00	70,00	294,20	
3	Tăng Thái Tâm		21/05/1993	Khmer	Phường Khánh Hòa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (phụ trách môi trường)	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	DTTS	B	B	20	169,00	92,50	95,00	376,50	
II	Thị xã Ngã Năm																	
4	Nguyễn Quốc Kim Tịnh	25/06/1994		Kinh	Phường 2	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		B	A		134,80	80,00	80,00	294,80	
5	Nguyễn Thành Tài	04/02/1995		Kinh	Xã Long Bình	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		B	A		148,20	74,10	95,00	317,30	
III	Huyện Trần Đề																	
6	Huỳnh Kiều Diễm		12/01/1992	Kinh	Xã Liêu Tú	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND - UBND)	01.003	ĐH	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (Ngữ văn)	UVĐA	B	B	10	141,60	85,00	70,00	306,60	
IV	Huyện Mỹ Xuyên																	
7	Tăng Văn Vàng	10/10/1990		Khmer	Xã Gia Hòa 1	Công chức Văn phòng - Thống kê (phụ trách một cửa, tiếp công dân và kiểm soát thủ tục hành chính)	01.003	ĐH	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	DTTS, UVĐA	B	A	20	145,40	73,00	72,50	310,90	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
8	Trần Thị Tuyết Hương	27/09/1995		Khmer	xã Tham Đôn	Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	DTTS	B	B	20	150,20	82,00	62,50	314,70	
V Huyện Mỹ Tú																		
9	Phạm Đức Lợi	06/08/1994		Kinh	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	Th.sĩ	Quản lý đất đai		B1	B		162,00	79,00	96,50	337,50	
10	Kiểm Ái Nghiêm		06/12/1997	Khmer	Xã Mỹ Hương	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai	DTTS	GXNB	UDCNT TCB	20	164,00	77,00	85,00	346,00	
11	Trần Minh Mẫn	29/07/1997		Kinh	Xã Mỹ Tú	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	UDCNT TCB		141,50	70,00	93,00	304,50	
12	Lý Thanh Thế	25/05/1983		Khmer	Xã Phú Mỹ	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai	DTTS	B	B	20	128,00	65,00	85,00	298,00	
13	Nguyễn Dương Linh	01/07/1990		Kinh	Xã Mỹ Phước	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	B		123,80	75,40	92,50	291,70	
14	Nguyễn Thị Kiều Diễm		01/01/1994	Kinh	Xã Hưng Phú	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	B		154,80	87,30	97,00	339,10	
VI Huyện Châu Thành																		
15	Hứa Thị Ngọc Yến		29/04/1991	Khmer	xã Thiện Mỹ	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	ĐH	Kinh tế nông nghiệp	DTTS	B	A	20	161,40	82,00	83,00	346,40	
16	Nguyễn Tấn Thi	14/03/1995		Kinh	xã An Ninh	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý tài nguyên và môi trường		GXNB	UDCNT TCB		161,00	90,00	95,00	346,00	

X.H.C.N
SỞ
ỘI VỤ
866 TR

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
VII	Huyện Cù Lao Dung																	
17	Đào Thị Thanh Nhân		14/06/1984	Kinh	xã An Thạnh 2	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	NHĐKCT	C	B	10	149,40	74,70	98,50	332,60	

*Chú giải từ viết tắt: CSXN là chiến sĩ xuất ngũ; DTTS là dân tộc thiểu số; CTB là con thương binh; NHĐKCT là người hoạt động không chuyên trách; UỶVĐA là ứng viên Đề án 70



DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG TRÚNG TUYỂN KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Quyết định số 107/QĐ-SNV ngày 12 /5/2020 của Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng chuyên môn)									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Thị xã Vĩnh Châu																	
1	La Mỹ Nhi		31/7/1993	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A		114,80	59,40	80,00	254,20	
2	Lê Thị Diễm Mí		10/06/1992	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A						Vắng
3	Lê Nhật Trường	13/01/1991		Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A		100,80	50,00	50,50	201,30	
4	Phạm Ngọc Trí	08/09/1993		Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A		102,40	40,00	74,00	216,40	
5	Vân Thị Bích Liễu		24/09/1992	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A		128,00	82,00	86,00	296,00	
6	Lưu Hồng Đào		10/06/1992	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	NHĐKCT	B	B	10	146,20	58,60	91,00	305,80	
7	Thạch Thùy Xuân Hạnh		13/12/1985	Khmer	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B	B	20	120,00	62,20	91,50	293,70	
8	Trần Huỳnh Hồng Nghiệm		22/08/1993	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A		124,00	80,00	94,00	298,00	
9	Súc Thị Ngô Quyền		15/10/1989	Khmer	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B	A	20	112,00	67,00	30,50	229,50	
10	Phan Văn Kiên	20/12/1993		Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	B						Vắng
11	Nguyễn Hoàng Khánh	25/12/1982		Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A		125,20	55,00	31,00	211,20	
12	Trần Sung	01/01/1992		Khmer	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B	A	20	114,80	65,00	20,50	220,30	
13	Triệu Long Hồ	28/12/1989		Khmer	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	DTTS, CSXN	B	A	20	142,20	74,30	58,50	295,00	
14	Đào Khánh Linh	10/11/1993		Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A						Vắng
15	Thạch Thị Đà Ni		08/08/1996	Khmer	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B	UDCNTTCB						Vắng
16	Nguyễn Quỳnh Giao		19/11/1990	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A		116,40	74,50	76,00	266,90	
17	Hồ Thị Thanh Trúc		10/10/1993	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	NHĐKCT	B1	A	10	110,40	76,00	78,50	274,90	
18	Lưu Bảo Yến		10/10/1995	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A		108,40	65,00	41,50	214,90	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
19	Trần Thanh Truyền	10/11/1990		Hoa	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	DTTS, CSXN	B	B	20	108,00	57,00	58,00	243,00	
20	Trần Huỳnh Như		29/05/1996	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	UDCNTTCB						Vắng
21	Ong Văn Qui	28/12/1991		Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	UDCNTTCB		100,00	67,80	69,00	236,80	
22	Dương Thị Thúy Oanh		15/06/1991	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	NHDKCT	B	B	10	125,20	74,50	85,50	295,20	
23	Lâm Chung	17/09/1988		Khmer	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B	B	20	142,00	78,60	84,50	325,10	
24	Quản Minh Thảo	19/09/1983		Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật	CSXN	B	A						Vắng
25	Trần Kim Bảo Trinh		04/01/1996	Kinh	Phường 2	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	01.003	ĐH	Luật		B	A		116,80	80,00	80,00	276,80	
26	Khuu Phấn Suối	06/08/1989		Kinh	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND -UBND)	01.003	ĐH	Luật	NHDKCT	B	UDCNTTCB	10	117,20	75,00	72,50	274,70	
27	Trần Hương Liên		01/08/1989	Hoa	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND-UBND)	01.003	ĐH	Luật	DTTS	B	B	20	114,80	65,00	70,00	269,80	
28	Mai Vũ Quang	22/11/1988		Kinh	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND -UBND)	01.003	ĐH	Luật	NHDKCT	B	A						Vắng
29	Trần Quốc Minh	20/06/1991		Kinh	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND -UBND)	01.003	ĐH	Luật		B	ĐH Công nghệ thông tin		115,20	83,00	72,50	270,70	
30	Huỳnh Văn Hiếu	01/01/1985		Kinh	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND -UBND)	01.003	ĐH	Luật học		B	B						Vắng
31	Trần Thị Bích Thảo		18/11/1990	Kinh	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND -UBND)	01.003	ĐH	Luật	NHDKCT	B	A						Vắng
32	Nguyễn Phong Vũ	01/01/1984		Kinh	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND -UBND)	01.003	ĐH	Luật	CTB	B	B	20	117,60	74,30	25,00	236,90	
33	Trần Tiến Dũng	02/02/1986		Kinh	Xã Lạc Hòa	Công chức Văn phòng - Thống kê (HĐND -UBND)	01.003	ĐH	Luật	CSXN, NHDKCT	B	A	10	106,40	70,00	70,00	256,40	
34	Phan Tú Nguyễn		17/04/1997	Kinh	Phường Khánh Hòa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (phụ trách môi trường)	01.003	ĐH	Kỹ thuật môi trường		B	A						Vắng
35	Nguyễn Thị Mỹ Diễm		06/11/1994	Kinh	Phường Khánh Hòa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (phụ trách môi trường)	01.003	ĐH	Khoa học môi trường		GXNB	A						Vắng
36	Võ Thị Như Huỳnh		19/08/1994	Kinh	Phường Khánh Hòa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (phụ trách môi trường)	01.003	ĐH	Quản lý tài nguyên và môi trường		B	UDCNTTCB		158,20	92,00	77,50	327,70	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
37	Ngô Hoàng Đen	05/11/1987		Kinh	Phường Khánh Hòa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (phụ trách môi trường)	01.003	Th.sĩ	Khoa học môi trường	CTB	B1	B	20	164,00	78,00	82,50	344,50	
38	Trương Hồng Phương		05/09/1994	Kinh	Phường Khánh Hòa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (phụ trách môi trường)	01.003	ĐH	Khoa học môi trường		B	UDCNTTCB						Vắng
39	Trương Tuấn Đạt	15/08/1992		Hoa	Phường Khánh Hòa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (phụ trách môi trường)	01.003	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	DTTS	B1	A	20	145,40	72,70	80,50	318,60	
40	Thạch Anh Duy	02/02/1992		Khmer	Phường Khánh Hòa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (phụ trách môi trường)	01.003	ĐH	Quản lý tài nguyên và môi trường	DTTS	B	UDCNTTCB						Vắng
II Thị xã Ngã Năm																		
41	Ngô Hữu Tín	19/05/1994		Kinh	Phường 2	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		GXNC	A		134,20	67,10	86,50	287,80	
42	Phạm Hoài An	05/09/1993		Kinh	Phường 2	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		B	A		141,00	70,50	82,50	294,00	
43	Nguyễn Hải Sơn	01/01/1990		Kinh	Phường 2	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		B	A		137,20	64,60	77,50	279,30	
44	Dương Hoài Huỳnh	08/12/1987		Kinh	Xã Long Bình	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	CSXN	B	A	10	115,20	71,43	62,50	259,13	
45	Đặng Phương Thảo		02/05/1997	Kinh	Xã Long Bình	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		GXNB	A		157,20	90,00	62,50	309,70	
III Huyện Trần Đề																		
46	Trần Nguyên Thảo		16/12/1995	Kinh	Xã Liêu Tú	Công chức Văn phòng - Thống kê (HDND-UBND)	01.003	ĐH	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (Ngữ văn)		B	B		154,80	91,00	22,50	268,30	
IV Huyện Mỹ Xuyên																		
47	Lý Thị Sa Lay		17/12/1993	Khmer	xã Gia Hòa 1	Công chức Văn phòng - Thống kê (HDND-UBND)	01.003	ĐH	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	DTTS	B	B	20	153,40	88,30	25,00	286,70	
48	Dương Hương	28/02/1995		Khmer	xã Gia Hòa 1	Công chức Văn phòng - Thống kê (phụ trách một cửa, tiếp công dân và kiểm soát thủ tục hành chính)	01.003	ĐH	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	DTTS	B	UDCNTTCB						Vắng
49	Lý Thị Đà Ni		03/02/1996	Khmer	xã Gia Hòa 1	Công chức Văn phòng - Thống kê (phụ trách một cửa, tiếp công dân và kiểm soát thủ tục hành chính)	01.003	ĐH	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	DTTS	B	A						Vắng
50	Thạch Nhi	05/02/1995		Khmer	xã Tham Đôn	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	DTTS	B	B	20	146,60	77,00	70,00	313,60	
51	Trần Thái Xuân	08/03/1986		Khmer	xã Tham Đôn	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	DTTS	B	B	20	142,60	75,00	60,00	297,60	
52	Thạch Sóc Khum	28/06/1984		Khmer	Xã Tham Đôn	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai	DTTS	B	UDCNTTCB	20	124,60	71,00	85,00	300,60	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
V	Huyện Mỹ Tú																	
53	Đinh Công Nhở	06/06/1992		Kinh	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		B	B		132,60	90,00	89,00	311,60	
54	Dương Kim Hải	12/11/1994		Kinh	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	NHĐKCT	B	A						Vắng
55	Huỳnh Tấn Đạt	19/02/1995		Kinh	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	B						Vắng
56	Nguyễn Bộ Hội	20/02/1992		Kinh	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai	CSXN	B	B	10	139,40	72,00	77,50	298,90	
57	Ngô Vĩnh Tân	17/04/1996		Kinh	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		A2	B		160,00	93,00	80,50	333,50	
58	Nguyễn Văn Chiến	16/07/1993		Khmer	xã Mỹ Hương	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai	DTTS	B1	A	20	144,60	90,00	70,00	324,60	
59	Châu Thị Nhã Trân		15/05/1994	Kinh	xã Mỹ Hương	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	UDCNTTCB		164,60	90,00	66,00	320,60	
60	Ngô Thị Kiều Oanh		01/01/1995	Kinh	xã Mỹ Hương	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	B		147,43	86,00	98,50	331,93	
61	Nguyễn Minh Thư	23/03/1995		Kinh	xã Mỹ Hương	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai		B	B		167,00	93,00	56,00	316,00	
62	Lê Thị Yến Nhi		30/04/1989	Kinh	Xã Phú Mỹ	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	A		116,00	65,71	72,50	254,21	
63	Son Thị Hồng Gấm		18/01/1995	Khmer	Xã Phú Mỹ	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai	DTTS	B	UDCNTTCB	20	142,80	67,40	60,00	290,20	
64	Nguyễn Chí Hường	14/01/1987		Kinh	Xã Mỹ Phước	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	B		115,20	87,50	76,50	279,20	
65	Võ Chí Linh	01/01/1988		Kinh	xã Hưng Phú	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	CSXN	B	A	10	130,00	79,40	73,00	292,40	
66	Nguyễn Đắc Trọng	03/02/1992		Kinh	Xã Hưng Phú	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai	NHĐKCT	B	B	10	146,40	80,00	98,50	334,90	
67	Nguyễn Bích Tiên		18/11/1993	Kinh	Xã Hưng Phú	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	B						Vắng
VI	Huyện Châu Thành																	
68	Trần Trường Thảo		01/01/1991	Kinh	Xã Thiện Mỹ	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Th.sĩ	Kinh tế nông nghiệp	UVĐA	B	A						Vắng
69	Ngô Thị Tổ Loan		07/11/1983	Kinh	Xã Thiện Mỹ	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	ĐH	Kinh tế nông nghiệp		B	A		124,00	70,00	62,50	256,50	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Tuyển dụng vào UBND xã, phường, thị trấn	Chức danh công chức dự tuyển	Mã ngạch dự tuyển	Trình độ chuyên môn được đào tạo		Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm ưu tiên	Điểm trung bình toàn khóa thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm tốt nghiệp thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm phỏng vấn thang điểm 100 (Hệ số 1)	Tổng điểm	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng chuyên môn)									
70	Võ Trường Nhân	09/07/1985		Kinh	Xã An Ninh	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý tài nguyên và môi trường	UVĐA	B	A	10	144,00	87,50	80,50	322,00	
71	Thạch Thái Bảo Quan	10/02/1996		Khmer	Xã An Ninh	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý tài nguyên và môi trường	DTTS	C	UDCNTTCB	20	155,40	90,00	64,00	329,40	
72	Sơn Minh Tiến	20/06/1993		Khmer	Xã An Ninh	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý tài nguyên và môi trường	DTTS	B	UDCNTTCB						Vắng
73	Sơn Thị Thủy Vân		29/06/1992	Khmer	Xã An Ninh	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý tài nguyên và môi trường	DTTS	B	A	20	132,60	81,00	0,00	233,60	
74	Ngô Nguyệt Trinh		11/04/1996	Kinh	Xã An Ninh	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý tài nguyên và môi trường		A2	UDCNTTCB		116,40	78,33	56,50	251,23	
75	Nguyễn Nhật Linh	12/09/1973		Kinh	Xã An Ninh	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý tài nguyên và môi trường		B	B		147,40	85,00	62,50	294,90	
VII. Huyện Củ Lao Dung																		
76	Phạm Văn So	07/02/1987		Kinh	xã An Thạnh 2	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	ĐH	Quản lý đất đai	CSXN	B	A						Vắng
77	Kiều Văn Biển	21/04/1986		Kinh	xã An Thạnh 2	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	NHDKCT	B	B	10	117,40	70,00	89,50	286,90	
78	Nguyễn Văn Trung	11/08/1985		Kinh	xã An Thạnh 2	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	CTB	B	A	20	110,80	70,00	92,00	292,80	
79	Nguyễn Thị Ngọc Dung		23/05/1996	Kinh	xã An Thạnh 2	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	ĐH	Kỹ thuật môi trường		B	UDCNTTNC		156,60	88,00	0,00	244,60	
80	Nguyễn Trường Giang	17/11/1987		Kinh	xã An Thạnh 2	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Quản lý đất đai		B	A		129,20	78,00	74,00	281,20	
81	Thái Hoàng Khanh	17/11/1990		Kinh	xã An Thạnh 2	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Công nghệ kỹ thuật xây dựng công trình	CSXN	B	A	10	135,20	65,00	88,00	298,20	
82	Nguyễn Hoàng Sang	24/04/1991		Kinh	xã An Thạnh 2	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (phụ trách xây dựng nông thôn mới)	01.003	Đại học	Kỹ thuật xây dựng		B	B						Vắng

*Chú giải từ viết tắt: CSXN là chiến sĩ xuất ngũ; DTTS là dân tộc thiểu số; CTB là con thương binh; NHDKCT là người hoạt động không chuyên trách; UVĐA là ứng viên Đề án 70